

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Phê duyệt dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ
tỉnh Thanh Hóa, vay vốn ODA của Chính phủ Nhật Bản.**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004;

Căn cứ Nghị định 23/2006/NĐ-CP, ngày 3/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Nghị định số 131/2006/NĐ-CP ngày 09/11/2006 của Chính phủ về việc Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức;

Căn cứ Thông tư số 04/2007/TT-BKH ngày 30/7/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn thực hiện Quy chế quản lý sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức ban hành theo Nghị định số 131/2006/NĐ-CP ngày 09/11/2006;

Căn cứ Quyết định số 319/QĐ-BNN-HTQT ngày 22/02/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc Phê duyệt dự án đầu tư Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (gọi tắt là dự án JICA2), vay vốn ODA của Chính phủ Nhật Bản;

Căn cứ Hiệp định vay vốn số VN11-P9 ký ngày 30/3/2012 giữa Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) và Đại diện Chính phủ Việt Nam (Bộ Tài chính) về dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ;

Căn cứ Biên bản thảo luận ký ngày 25/10/2012 giữa JICA và các bộ, ngành của Chính phủ Việt Nam, gồm: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và PTNT về dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ;

Căn cứ Quyết định số 1291/QĐ-BNN-KH, ngày 31/5/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc Phê duyệt Kế hoạch tổng thể dự án "Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ" vay vốn ODA của Chính phủ Nhật Bản;

Căn cứ Quyết định số 590/QĐ-BNN-TCCBKH, ngày 24/4/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc Phê duyệt vị trí việc làm của Ban Quản lý dự án "Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ".

Căn cứ Văn bản số 1009/BNN-HTQT ngày 09/4/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc Thông báo kết quả đàm phán ký kết Hiệp định vay vốn dự án "Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ" và chỉ đạo triển khai thực hiện dự án JICA2;

Căn cứ Văn bản số 733/DALN-JICA2 ngày 23/4/2012 của Ban quản lý các dự án lâm nghiệp - Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn thành lập Ban quản lý dự án tỉnh; Tiêu chí lựa chọn cán bộ tham gia dự án, Ban chỉ đạo dự án JICA2 tỉnh và xây dựng Dự án đầu tư Dự án "Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ".

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 1925/SKHĐT-KTNN, ngày 31/8/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Thanh Hóa, vay vốn ODA của Chính phủ Nhật Bản, với những nội dung chính sau đây:

1. Tên dự án: Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Thanh Hóa.

2. Chủ quản đầu tư: UBND tỉnh Thanh Hóa.

3. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa.

4. Mục tiêu đầu tư

4.1. Mục tiêu chung

- Quản lý và bảo vệ bền vững rừng phòng hộ.
- Phục hồi và bảo tồn đa dạng sinh học.
- Xóa đói giảm nghèo ở khu vực miền núi.

4.2. Mục tiêu cụ thể

- Phục hồi và cải thiện rừng phòng hộ đầu nguồn ở 06 huyện, nâng cao độ che phủ của rừng nhằm chống xói mòn, điều hòa nguồn nước, cải tạo môi trường sinh thái, góp phần hạn chế thiên tai (lũ lụt, hạn hán...), kiểm soát phòng chống cháy rừng, đảm bảo sản xuất và đời sống của nhân dân trên địa bàn.

- Tăng cường năng lực cho chính quyền địa phương và chủ rừng phòng hộ trên vùng dự án;

- Hỗ trợ cải thiện sinh kế cho người dân trong vùng dự án, phát triển cơ sở hạ tầng, ổn định sản xuất, góp phần thực hiện mục tiêu xóa đói, giảm nghèo tại các địa phương.

5. Phạm vi, quy mô dự án

5.1. Phạm vi dự án: Thực hiện tại 11 xã thuộc 06 huyện (gồm: xã Ngọc Trạo, Thành Long, Thành Tâm, huyện Thạch Thành; xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung; xã Luận Khê, Luận Thành, huyện Thường Xuân; xã Thanh Hòa, huyện Như Xuân; xã Xuân Thái, huyện Như Thanh; xã Nguyên Bình, Trường Lâm, Định Hải, huyện Tĩnh Gia), với 06 Ban quản lý rừng phòng hộ tham gia dự án, gồm: Ban QLRPH Thạch Thành, Ban QLRPH Hà Trung (nay là Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ Lâm nghiệp Thanh Hóa), Ban QLRPH Sông Đản, Ban QLRPH Sông Chàng, Ban QLRPH Như Xuân và Ban QLRPH Tĩnh Gia.

5.2. Quy mô dự án: Trồng mới rừng phòng hộ tập trung 1.520 ha, nâng cao chất lượng rừng trồng hiện có 1.050 ha; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên 650 ha; bảo vệ rừng tự nhiên 6.000 ha; kết hợp xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng lâm sinh, sinh kế, mua sắm trang thiết bị phòng chống cháy rừng.

6. Nội dung dự án:

Bao gồm có 6 hợp phần chính:

- Rà phá bom mìn và tẩy rửa chất hóa học;
- Phát triển/cải thiện rừng phòng hộ;

- Hỗ trợ phát triển sinh kế;
- Phát triển cơ sở hạ tầng sinh kế;
- Phát triển cơ sở hạ tầng lâm sinh;
- Kiểm soát phòng chống cháy rừng.

6. Tổng mức đầu tư của dự án: 237.983 triệu đồng (880,3 triệu yên).

Trong đó:

- Chi phí thực hiện dự án: 90.299 triệu đồng (334 triệu yên);
- Chi phí khác: 138.431 triệu đồng (512,3 triệu yên);
- Dự phòng: 9.253 triệu đồng (34 triệu yên).

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo).

7. Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn vay của Chính phủ Nhật Bản: 199.513 triệu đồng (738 triệu yên).
- Vốn đối ứng của tỉnh: 38.470 triệu đồng (142,3 triệu yên).

9. Thời gian thực hiện dự án: Từ năm 2012 đến năm 2021.

Điều 2.

- Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa (chủ đầu tư): Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, triển khai thực hiện; lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt làm cơ sở thanh quyết toán dự án theo quy định; quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, hiệu quả, thanh quyết toán đúng quy định hiện hành.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan theo chức năng và nhiệm vụ được giao, hướng dẫn chủ đầu tư triển khai thực hiện dự án theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Ông Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

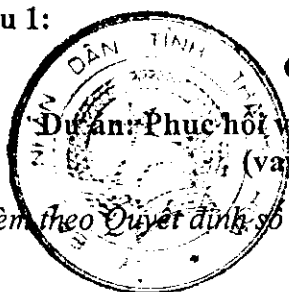
- Như điều 3 QĐ;
 - Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/c);
 - Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
 - Lưu: VT, NN.
- (Truc176)

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

Phụ biểu 1:



CHI TIẾT TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án: Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Thanh Hóa
(vay vốn ODA của Chính phủ Nhật Bản)

(Kèm theo Quyết định số 2896/QĐ-UBND ngày 07/9/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Hạng mục	Tổng mức đầu tư
	Tổng mức đầu tư	237.983
I	Chi phí thực hiện dự án	90.299
1	Rà phá bom mìn và tẩy rửa chất độc hóa học	3.998
2	Phát triển rừng phòng hộ	54.306
-	Trồng mới rừng	31.959
-	Nâng cao chất lượng rừng trồng hiện có	14.506
-	Bảo vệ rừng	5.184
-	Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên	2.657
3	Hỗ trợ phát triển sinh kế	3.605
4	Phát triển cơ sở hạ tầng sinh kế	21.547
5	Phát triển cơ sở hạ tầng lâm sinh	5.499
6	Kiểm soát phòng chống cháy rừng	1.344
II	Chi phí khác	138.431
1	Quản lý dự án	18.539
2	Trượt giá	94.754
3	Thuế (nhập khẩu và VAT)	19.608
4	Lãi suất khoản vay	2.819
5	Phí cam kết	2.388
6	Thẩm định dự án	23
7	Thẩm tra phê duyệt quyết toán, kiểm toán, lập dự án... (tạm tính)	300
III	Chi phí dự phòng	9.253

Phụ biểu 2:

CHI TIẾT NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ
Dự án: Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Thanh Hóa
(Vay vốn ODA của Chính phủ Nhật Bản)
(Kèm theo Quyết định số 2896/QĐ-UBND ngày 07/9/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Số TT	Hạng mục	Số Lượng	Nguồn vốn (triệu yên)			Quy ra VNĐ (triệu đồng)		
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
				Vốn vay	Vốn đối ứng		Vốn vay	Vốn đối ứng
	Tổng số		880,3	738,0	142,3	237.983	199.513	38.470
I	Chi phí thực hiện dự án		334,0	334,0	0,0	90.299	90.299	0
1	Rà phá bom mìn và tẩy rửa chất độc hóa học	1.520 ha	15,0	15,0		3.998	3.998	
2	Phát triển rừng phòng hộ		201,0	201,0	0,0	54.306	54.306	
-	Trồng mới rừng	1.520 ha	118,0	118,0		31.959	31.959	
-	Nâng cao chất lượng rừng trồng hiện có	1.050 ha	54,0	54,0		14.506	14.506	
-	Bảo vệ rừng	6.000 ha	19,0	19,0		5.184	5.184	
-	Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên	650 ha	10,0	10,0		2.657	2.657	
3	Hỗ trợ phát triển sinh kế		13,0	13,0		3.605	3.605	
4	Phát triển cơ sở hạ tầng sinh kế		80,0	80,0		21.547	21.547	
5	Phát triển cơ sở hạ tầng lâm sinh		20,0	20,0		5.499	5.499	
6	Kiểm soát phòng chống cháy rừng		5,0	5,0		1.344	1.344	
II	Chi phí khác		512,3	370,0	142,3	138.431	99.961	38.470
1	Quản lý dự án		68,6		68,6	18.539		18.539
2	Trượt giá		351,0	351,0		94.754	94.754	
3	Thuế (nhập khẩu và VAT)		72,5		72,5	19.608		19.608
4	Lãi suất khoản vay		10,0	10,0		2.819	2.819	
5	Phí cam kết		9,0	9,0		2.388	2.388	
6	Thẩm định dự án		0,1		0,1	23		23
7	Thẩm tra phê duyệt quyết toán, kiểm toán, lập dự án... (tạm tính)		1,1		1,1	300		300
III	Chi phí dự phòng		34,0	34,0		9.253	9.253	